

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MÔ HÌNH GIÁO DỤC SONG NGỮ TRÊN CƠ SỞ TIẾNG MẸ ĐỂ Ở VIỆT NAM - BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ NHỮNG ĐỀ XUẤT KHUYẾN NGHỊ

HÀ ĐỨC ĐÀ - Email: haducda@gmail.com

TRẦN THỊ YÊN - Email: yenttdt@gmail.com

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Tóm tắt: Tiếp nối bài viết kì trước, liên quan đến các vấn đề về lí luận và thực tiễn của Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ làm nền tảng giúp học sinh phát triển tư duy, từ đó các em có thể học tốt một ngôn ngữ khác (ngôn ngữ quốc gia) và tri thức khoa học. Vận dụng lí luận đó, kết quả thử nghiệm đã hoàn thành (giai đoạn 2008 - 2015), trong đó có nhiều thành công và cũng có nhiều bài học kinh nghiệm cần phát huy, điều chỉnh. Do đó bài viết này, tập trung làm rõ các nội dung liên quan đến: 1/ Quy mô thực hiện thử nghiệm giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ; 2/ Kết quả thử nghiệm giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ ở mầm non và tiểu học; 3/ Bài học kinh nghiệm và những đề xuất khuyến nghị để tiếp tục khẳng định kết quả từ thực tiễn nhằm phát triển bền vững giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ ở quy mô rộng hơn, và với cấp học cao hơn.

Từ khóa: Kết quả; thử nghiệm; giáo dục song ngữ; tiếng mẹ đẻ; dân tộc thiểu số.

(Nhận bài ngày 13/10/2017; Nhận kết quả phân biện và chỉnh sửa ngày 12/11/2017; Duyệt đăng ngày 25/12/2017).

1. Đặt vấn đề

Tiếp nối bài viết kì trước, liên quan đến các vấn đề về lí luận và thực tiễn của Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ (GDSN-TMĐ) làm nền tảng giúp học sinh (HS) phát triển tư duy, từ đó các em có thể học tốt một ngôn ngữ khác (ngôn ngữ quốc gia) và tri thức khoa học. Vận dụng lí luận đó, kết quả thử nghiệm đã hoàn thành (giai đoạn 2008 - 2015), trong đó có nhiều những thành công và cũng có nhiều bài học kinh nghiệm cần phát huy và cũng cần điều chỉnh.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quy mô thực hiện thử nghiệm giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

2.1.1. Địa bàn thử nghiệm

- Nghiên cứu GDSN-TMĐ lựa chọn 3 tỉnh, đại diện cho 3 vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của Việt Nam là: Tây Bắc: Tỉnh Lào Cai; Tây Nguyên: Tỉnh Gia Lai; và Tây Nam Bộ: Tỉnh Trà Vinh. Đồng thời, cũng là những vùng có tỉ lệ HS người dân tộc thiểu số (DTTS) cao nhất trong cả nước.

- Học sinh các DTTS được lựa chọn thử nghiệm GDSN là: Dân tộc Mông ở Lào Cai; dân tộc Jrai ở Gia Lai và dân tộc Khmer ở Trà Vinh (Bảng 1).

Bảng 1: Địa bàn thực nghiệm GDSN- TMĐ

TT	Vùng	Tỉnh	Huyện	Xã	DTTS
1	Tây Bắc	Lào Cai	Sa Pa	Lao Chải	Mông
			Bắc Hà	Bản Phố	Mông
			Simacai	Sín Chéng	Mông

2	Tây Nguyên	Gia Lai	laGrai	laDer	Jrai
			ChuPăh	laPhí	Jrai
3	Tây Nam Bộ	Trà Vinh	Cầu Ngang	Nhị Trường	Khmer
			Trà Cú	Hàm Giang	Khmer
3 vùng		3 tỉnh	7 huyện	7 xã	3 DTTS

2.1.2. Trường - lớp thử nghiệm

Việc lựa chọn trường - lớp thử nghiệm được tuân thủ theo nguyên tắc lựa chọn mẫu nhằm đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục và phù hợp với thực tiễn, do đó các trường, lớp được lựa chọn (Bảng 2).

- Đối với bậc Mầm non (MN): Có 7 trường lựa chọn tham gia thử nghiệm, với 13 lớp (lứa trẻ thứ nhất) và 13 lớp (lứa trẻ thứ hai).

- Đối với cấp Tiểu học (TH): Có 8 trường TH lựa chọn tham gia thử nghiệm, với 14 lớp (lứa HS thứ nhất) và 14 lớp (lứa HS thứ hai).

2.1.3. Học sinh thử nghiệm

Theo thiết kế kĩ thuật của nghiên cứu thì nội dung, chương trình GDSN được bắt đầu thực hiện từ trẻ mẫu giáo 5 tuổi (MN) và hết cấp TH. Cho nên đối tượng trẻ thử nghiệm GDSN là trẻ mẫu giáo lớn (5 tuổi) và HS TH:

- Đối với MN: Được thử nghiệm GDSN là trẻ 5 tuổi. Lứa trẻ thứ nhất có 261 cháu; lứa thứ hai có 259 cháu. Tổng có 520 cháu, trong đó: 270 nữ, chiếm tỉ lệ 51,92%; Dân tộc Mông 184 cháu (35,38%), dân tộc Jrai 159 cháu (30,57%), dân tộc Khmer 177 cháu (34,04%).

- Đối với TH: Lứa thứ nhất có 262 HS; lứa thứ hai có 248 HS. Tổng cộng có 510 HS, trong đó: 278 nữ, chiếm tỉ



Bảng 2: Trường - lớp thử nghiệm GDSN-TMĐ

TT	Xã	Trường MN	Số lớp MN		Trường TH	Số lớp TH	
			Lứa 1	Lứa 2		Lứa 1	Lứa 2
1	Lào Chải	MN Lào Chải	1	1	TH Lào Chải	1	1
2	Bản Phố	MN Bản Phố	2	2	TH Bản Phố	2	2
3	Sín Chéng	MN Sín Chéng	2	2	TH Sín Chéng 1	2	2
4	Ia Der	MN 30-4	2	2	TH Ngô Mây	1	1
					TH Lí Tự Trọng	1	1
5	Ia Phí	MN Ia Phí	2	2	TH Ia Phí	2	2
6	Nhị Trường	MN Nhị Trường	2	2	TH Nhị Trường B	2	2
7	Hàm Giang	MN Hàm Giang	2	2	TH Hàm Giang B	3	3
Tổng			13	13		14	14

Bảng 3: Trẻ mẫu giáo 5 tuổi thử nghiệm GDSN-TMĐ

TT	Tỉnh	Lứa HS 1		Lứa HS 2		Tổng (1 + 2)	
		TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1	Lào Cai	94	45	90	42	184	87
2	Gia Lai	80	50	79	29	159	89
3	Trà Vinh	87	41	90	53	177	94
Tổng		261	136	259	134	520	270

Bảng 4: HS TH thực nghiệm GDSN-TMĐ

TT	Tỉnh	Lứa HS 1		Lứa HS 2		Tổng (2 lứa)	
		TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1	Lào Cai	94	45	89	44	183	89
2	Gia Lai	80	50	72	44	152	94
3	Trà Vinh	88	41	87	54	175	95
Tổng		262	136	248	142	510	278

Bảng 5: Sự biến động của HS GDSN-TMĐ ở TH

TT	Tỉnh	Lứa HS 1			Lứa HS 2		
		Lớp 1	Lớp 5	Giảm	Lớp 1	Lớp 5	Giảm
1	Lào Cai	94	92	2	89	88	1
2	Gia Lai	80	75	5	72	70	2
3	Trà Vinh	88	80	8	87	79	8
Tổng		262	247	15	248	238	10

lệ 54,51%; Dân tộc Mông 183 HS (35,88%), dân tộc Jrai 152 HS (29,80%), dân tộc Khmer 175 HS (34,13%).

Trong 5 năm thử nghiệm, lứa học sinh thứ nhất giảm đi 15 em (5,73%); Lứa học sinh thứ 2 giảm 10 em (4,03%). Cả hai lứa HS Trà Vinh giảm 16 em; Gia Lai giảm 7 em và Lào Cai giảm 3 em. Nguyên nhân giảm học sinh là do: Gia đình HS chuyển nơi cư trú, nên HS chuyển trường.

2.2. Kết quả thử nghiệm giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

2.2.1. Kết quả thử nghiệm ở bậc Mầm non (mẫu giáo 5 tuổi)

Sau 2 năm học (2008 - 2009 và 2009 - 2010) thử nghiệm GDSN-TMĐ ở 2 lứa trẻ mẫu giáo 5 tuổi đã đạt được những thành công, đạt kết quả tốt.

Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục dân tộc - Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam điều phối nghiên cứu thử nghiệm đã tổ chức khảo sát, đánh giá năng lực của trẻ mẫu giáo 5 tuổi đầu năm học (đầu vào)

và cuối năm học (đầu ra), từ kết quả khảo sát, đánh giá có thể rút ra những kết luận về 5 lĩnh vực giáo dục trẻ mẫu giáo như sau:

1) *Về thể chất*: Trẻ có thể lực tốt, khỏe mạnh, cơ thể phát triển cân đối; thực hiện được nhiều hoạt động, thực hiện được một số vận động của đôi bàn tay một cách khéo léo; biết cầm bút tô màu đúng đẹp, kĩ năng tô mầu nhanh, gọn; tham gia được các hoạt động theo yêu cầu của giáo viên (GV): Biết chăm sóc bản thân, dinh dưỡng, an toàn vệ sinh cá nhân và vệ sinh môi trường.

2) *Về nhận thức*: Trẻ hiểu được mối quan hệ trong gia đình, sự gắn bó giữa các thành viên: Ông/bà/bố/mẹ, anh /chị/em; hiểu biết về bản thân, thích tìm tòi những sự vật hiện tượng xung quanh, về môi trường thiên nhiên xã hội, nói được về sở thích của mình; trẻ bước đầu nhận biết được quá trình phát triển của cây cối và con vật, gọi tên các ngày trong tuần; thích khám phá tò mò, ham hiểu biết; biết đặt các câu hỏi, thích sờ, mó, tháo lắp đồ chơi; biết đếm số lượng, tách số lượng làm 02 phần, biết so sánh, gọi tên các hình hình học; nhận biết về màu sắc và kích thước; phát triển chú ý, khả năng ghi nhớ có chủ định và tư duy.

3) *Về phát triển ngôn ngữ và giao tiếp*:

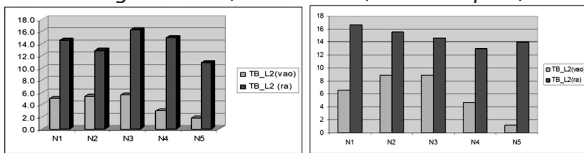
- Đối với tiếng mẹ đẻ: Tiếng mẹ đẻ của trẻ phát triển rõ rệt, khả năng giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ lưu loát; biết cách diễn đạt có suy nghĩ, biết sử dụng ngôn ngữ để mô tả hành động, sự việc trong một bức tranh; trong giao tiếp hằng ngày, trẻ có biểu hiện một số hành vi tích cực: Chăm chú nghe người khác nói, thể hiện nét mặt điệu bộ khi giao tiếp; trẻ được làm quen với chữ cái tiếng mẹ đẻ: Nhận biết, phát âm chữ cái; xếp hạt, đồ chữ, tô màu chữ cái khá tốt, biết cầm và gỡ sách đúng chiều.

- Đối với tiếng Việt: Trẻ mạnh dạn và tương đối tự tin khi trả lời các câu hỏi bằng tiếng Việt; trẻ biết nghe hiểu được các câu nói đơn giản, sử dụng các câu trong giao tiếp, xin lỗi cảm ơn trả lời các câu hỏi đơn giản, ai đây?

cái gì? con gì đây?; trẻ tương đối mạnh dạn và linh hoạt, trẻ biết dùng từ tiếng mẹ đẻ thay cho một số từ tiếng Việt bị quên và khi được gợi ý thì trẻ nhớ lại ngay và trả lời đúng yêu cầu câu hỏi; trẻ có khả năng nghe và hiểu được nội dung một câu chuyện đơn giản, quen thuộc bằng tiếng Việt.

Đánh giá, so sánh năng lực tiếng Việt của trẻ mẫu giáo 5 tuổi các lớp thử nghiệm GDSN theo 5 tiêu chí (N1-N5) (5 nội dung khảo sát tiếng Việt: N1. Khả năng tiếp nhận và thể hiện qua ngôn ngữ trong giao tiếp; N2. Phát triển nhận thức môi trường xã hội và thể hiện qua ngôn ngữ; N3. Phát triển nhận thức môi trường tự nhiên và thể hiện qua ngôn ngữ; N4. Nghe Kể chuyện đơn giản theo tranh và hiểu nghĩa (câu chuyện đã kể ở L1 nhưng giảm tối đa chi tiết); N5. Nghe hiểu yêu cầu và vận động tinh) đầu năm học và cuối năm học, kết quả được mô tả bằng Biểu đồ 1.

Biểu đồ 1: Biểu đồ đánh giá năng lực tiếng Việt của trẻ mẫu giáo 5 tuổi (lúa 1 bên trái, lúa 2 bên phải)



4) Về tình cảm xã hội: Trẻ biết thể hiện cảm xúc, mạnh dạn, hồn nhiên, có thái độ biết quý trọng và lễ phép với người lớn tuổi; biết giữ gìn đồ dùng đồ chơi có trong lớp học; biết nhận thức về bản thân, giới tính và biết thể hiện tình cảm với cô giáo và các bạn với mọi người xung quanh, biết giúp đỡ bạn bè, đoàn kết hợp tác khi chơi với các bạn.

5) Về thẩm mỹ: Trẻ biết cảm nhận về đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống, yêu thích cái mới, biết tạo ra sản phẩm đẹp để khoe với cô giáo, người thân trong gia đình; trẻ biết hát thuộc lời thể hiện tình cảm các bài đã học, tạo ra các sản phẩm tạo hình theo yêu cầu và theo ý thích.

Kết quả giáo dục trẻ thử nghiệm của bậc MN (mẫu giáo 5 tuổi)

- Trẻ em DTTS được học thử nghiệm bằng nội dung, chương trình GDSN, chất lượng giáo dục được cải thiện rõ rệt. Trẻ tiến bộ nhanh cả về kiến thức, kĩ năng và thái độ; được học bằng tiếng mẹ đẻ trẻ đều mạnh dạn, tự tin, sáng tạo tiếp thu kiến thức, nhanh; trẻ thích đi học, tỉ lệ chuyên cần cao (gần 100%); duy trì sĩ số đạt 100%.
- Rào cản ngôn ngữ được xóa bỏ, năng lực tiếng Việt của trẻ phát triển nhanh. Năng lực tiếng Việt của trẻ lớp GDSN tốt hơn trẻ không học lớp song ngữ. Tiếng mẹ đẻ được củng cố và phát triển.
- Giáo viên được tiếp cận và thực hiện phương pháp giáo dục mới, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí, đặc điểm DTTS của trẻ em DTTS.

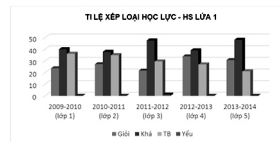
2.2.2. Kết quả thử nghiệm ở cấp Tiểu học

2.2.2.1. Về kiến thức (kết quả giáo dục của từng nhóm dân tộc, của từng tỉnh)

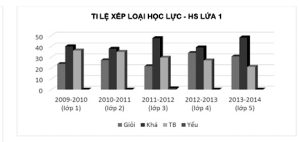
Thông tin phản hồi từ GV, cán bộ quản lí, cộng đồng và các đơn vị đánh giá độc lập (trong nước và quốc tế) đều khẳng định GDSN đã làm thay đổi căn bản chất lượng giáo dục HS DTTS:

HS thử nghiệm học nội dung, chương trình GDSN đã đạt kết quả cao. Tỉ lệ HS xếp loại khá giỏi chiếm đa số và tăng dần từ lớp 1 đến lớp 5; tỉ lệ HS xếp loại học lực trung bình giảm dần từ lớp 1 đến lớp 5; tỉ lệ học sinh xếp loại yếu rất ít.

Xếp loại học lực của HS GDSN lúa HS thứ nhất và lúa HS thứ 2, được mô tả Biểu đồ 2 và 3:

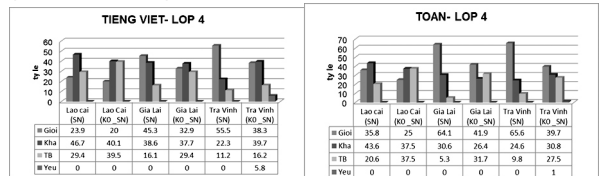


Biểu đồ 2: Tỉ lệ xếp loại học lực HS lúa 1



Biểu đồ 3: Tỉ lệ xếp loại học lực HS lúa 2

So sánh kết quả giáo dục của HS các lớp không học song ngữ (trong biểu đồ gọi tắt là K0_SN (không học giáo dục song ngữ); gọi tắt là SN (học giáo dục song ngữ) (chương trình quốc gia) với HS các lớp GDSN (chương trình GDSN) thì HS thử nghiệm GDSN có kết quả giáo dục cao hơn ở tất cả các môn học. Ví dụ: Kết quả học tập môn Toán và tiếng Việt của HS lớp 4 lớp học GDSN và lớp không học song ngữ năm học 2012 - 2013 của 3 tỉnh (xem Biểu đồ 4).



Biểu đồ 4: Kết quả giáo dục môn Tiếng Việt và Toán của HS lớp không học GDSN và lớp học GDSN

HS người DTTS khi được học thử nghiệm nội dung, chương trình GDSN, chất lượng giáo dục được cải thiện rõ rệt không chỉ là ở những môn khoa học tự nhiên, mà cả ở những môn khoa học xã hội, đặc biệt là môn Tiếng Việt. Tỉ lệ HS xếp loại khá, giỏi của HS song ngữ cao hơn hẳn so với HS không học song ngữ.

2.2.2.2. Về hạnh kiểm

Tỉ lệ chuyên cần của HS song ngữ rất cao, đạt tỉ lệ từ 99% - 100%. Trong quá trình học tập, HS song ngữ tham gia hoạt động học tập sôi nổi, có ý thức tự học, chất lượng học tập mang tính bền vững và hiệu quả cao hơn so với học sinh không học song ngữ ở mọi khía cạnh: Tiếp thu kiến thức, phát triển năng lực, phát triển trí tuệ; mạnh dạn tự tin trong giao tiếp.

HS song ngữ có ý thức rèn luyện về mọi mặt, tham gia các hoạt động của trường mạnh dạn, tự tin, tích cực



có hiệu quả; không có HS vi phạm nội quy của trường. Xếp loại rèn luyện 100% HS lớp song ngữ đều xếp loại đầy đủ.

Kết quả giáo dục HS thử nghiệm GDSN ở TH

- Được học chương trình GDSN, giao tiếp với thầy, với bạn bằng tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt ngay từ những ngày đầu đến trường nên HS tự tin hơn, năng động hơn và rất thích đi học. Rào cản về ngôn ngữ của HS DTTS được gỡ bỏ, HS tham gia tích cực hơn vào các hoạt động ở lớp học và nhà trường. Không khí lớp học sôi nổi, thân thiện và cởi mở, giáo viên và HS gần gũi hơn, không còn khoảng cách giữa giáo viên và HS.

- Môi trường học tập thân thiện, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc được thể hiện rõ nét trong các lớp học. Các lớp học được trang trí mang bản sắc văn hóa dân tộc gần gũi với cuộc sống các em, gần với dân tộc của các em và các dân tộc Việt Nam.

- Nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm, sinh lý của HS dân tộc nên việc tiếp cận và tiếp thu kiến thức, phát triển năng lực, tính sáng tạo của các em DTTS thuận lợi, đạt hiệu quả cao.

2.3. Một số bài học kinh nghiệm

** Cần có chiến lược phát triển chương trình truyền thông giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ*

Hình thức truyền thông cần đa dạng, phong phú và phù hợp với từng đối tượng trong xã hội. Thông qua truyền thông giúp cho xã hội hiểu được tác dụng giáo dục của GDSN đối với trẻ em DTTS. Truyền thông GDSN nhằm nâng cao nhận thức không chỉ bó hẹp ở địa phương thực hiện GDSN mà cần mở rộng ra toàn xã hội, đặc biệt là vùng DTTS. Bởi:

- GDSN ở cộng đồng DTTS được thực hiện thử nghiệm ở phạm vi hẹp (3/63 tỉnh) trong một thời gian dài từ mầm non đến hết cấp Tiểu học với 2 lứa HS (Từ 2008-2015) dễ khiến những người quan tâm sốt ruột nôn nóng muốn nhìn thấy ngay kết quả hiện hữu trước mắt trong khi mô hình thiết kế tới lớp 3 HS mới học đọc, viết ngôn ngữ quốc gia. Cộng đồng, các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách và cả GV dạy trong 2 năm đầu (lớp 1, 2) không khỏi lo lắng về thời gian HS học đọc, viết tiếng Việt ít hơn so với HS không học song ngữ tới 2 năm học.

- Sự mệnh của truyền thông hết sức nặng nề chính phục niềm tin của cộng đồng. Thực tế, kết quả học tập của HS là nội dung truyền thông hữu hiệu nhất, để quảng bá về chương trình,... giúp mọi người hiểu đúng về GDSN. Và đặc biệt, thường xuyên chia sẻ thông tin với các bên hữu quan có ý nghĩa quan trọng nhằm duy trì sự hỗ trợ của các nhà lãnh đạo, chính quyền địa phương, các nhà quản lý giáo dục, người dân trong cộng đồng, phụ huynh và HS.

** Nâng cao năng lực cán bộ quản lý và GV, GV người dân tộc thiểu số*

Xây dựng niềm tin khi thực hiện GDSN là chìa khóa thành công của cách tiếp cận GDSN, cũng như việc áp dụng các kỹ thuật GDSN linh hoạt trong ba lớp cuối cấp TH nhằm đảm bảo tất cả HS đạt được những chuẩn kiến thức kỹ năng của chương trình quốc gia ở cuối lớp 5.

** GV, GV người dân tộc thiểu số và cán bộ quản lý*

Là điều kiện quan trọng đảm bảo thực hiện thành công GDSN với chất lượng và hiệu quả cao nhất. Do vậy, việc chuẩn bị lực lượng GV đủ năng lực thực hiện GDSN là điều kiện vô cùng quan trọng. Cần chuẩn bị chu đáo, không thể nóng vội; Một trong những khâu khi GV chưa được chuẩn bị chu đáo về mọi mặt có thể làm sai lệch mô hình GDSN và ảnh hưởng không tốt đến chất lượng giáo dục. Do đó, sẽ là rất cần thiết để đưa các nội dung, phương pháp GDSN vào đào tạo và bồi dưỡng trong các trường ĐH, CĐ Sư phạm vùng DTTS.

** Sự ủng hộ và tham gia nhiệt tình của nhà trường, GV, phụ huynh và sự ủng hộ, vào cuộc của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể và cộng đồng DTTS ở các địa phương sẽ tạo nên thành công của GDSN.*

** Sự hỗ trợ tích cực từ cộng đồng địa phương trong tất cả các hoạt động của nghiên cứu như biên soạn tài liệu học tập và giảng dạy cho HS, hỗ trợ nhà trường các hoạt động liên quan tới văn hóa dân tộc,...*

** Chương trình, tài liệu là yếu tố cần thiết của GDSN.*

Việc xây dựng tài liệu cần được chuẩn bị chu đáo; được điều chỉnh, chỉnh lý kịp thời phù hợp với đối tượng HS DTTS. Giám sát chặt chẽ và thường xuyên các hoạt động ở tất cả các cấp độ. Các hoạt động này, hết sức quan trọng vì nó giúp nắm được tình hình các hoạt động dạy và học, theo dõi được những tiến bộ trong học tập của HS và nhìn nhận xem xét các tài liệu giảng dạy và học tập có phù hợp và được sử dụng thích hợp hay không để có những điều chỉnh kịp thời cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng tốt nhất cho các hoạt động dạy và học cũng như các hoạt động khác.

** Đánh giá kết quả học tập của HS hằng năm* (đánh giá của nhà trường và đánh giá độc lập của Vụ TH) có vai trò hết sức quan trọng nhằm phổ biến các bằng chứng chính xác và tin cậy, có tính khoa học về chất lượng dạy và học, so sánh với chuẩn quốc gia. Kết quả đánh giá cũng là các bằng chứng về lợi ích của cách tiếp cận GDSN dựa trên tiếng mẹ đẻ.

** Sự vào cuộc, giám sát và hỗ trợ của các nhà hoạch định chính sách:* Hội đồng Dân tộc của Quốc hội đã vào cuộc, giám sát việc thực hiện chương trình giáo dục GDSN tiếng mẹ đẻ thử nghiệm. Đây là mảng hoạt động có ý nghĩa cần thiết đối với quá trình vận động chính sách.

** Sự quan tâm của các đối tác quốc tế, các tổ chức Phi*

Chính phủ,... Sáng kiến lập bản đồ ngôn ngữ lớp học (đã được thực hiện ở Lào Cai và Điện Biên) giúp thu thập những minh chứng và xác định những điều kiện để mở rộng phương pháp tiếp cận GDSN-TMĐ. Ngoài ra, những phát hiện và phân tích tình hình ngôn ngữ sử dụng ở từng tỉnh còn giúp cho việc lập kế hoạch giáo dục vùng dân tộc phù hợp với thực tế, xác định được đội ngũ và trình độ GV giúp cho việc quy hoạch GV người DTTS để có những chiến lược và kế hoạch phát triển đội ngũ đáp ứng nhu cầu địa phương. Sáng kiến này còn giúp cộng đồng và ngành Giáo dục từng địa phương gìn giữ và phát triển nguồn nhân lực địa phương, phát triển nội lực của mình. Đặc biệt còn có thể kêu gọi tài trợ, điều chỉnh hoặc hoạch định chính sách phát triển giáo dục dân tộc một cách khoa học và bền vững.

** Huy động và tìm kiếm mọi nguồn lực để tiếp tục hỗ trợ và thực hiện GDSN ở quy mô rộng hơn, ở cấp Trung học cơ sở và cấp học cao hơn.*

3. Một số đề xuất và khuyến nghị

3.1. Về khả năng mở rộng mô hình giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

Từ kết quả thử nghiệm khẳng định mô hình "Nghiên cứu thực hành GDSN trên cơ sở TMĐ" là phương pháp tiếp cận giáo dục phù hợp và khả thi đối với DTTS có chữ viết. Để có thể nhân rộng mô hình GDSN cần phải đảm bảo được các điều kiện tiên quyết sau đây:

(1) Ngôn ngữ của DTTS phải là ngôn ngữ có chữ viết và vốn từ ngữ phải đủ để mô tả được các khái niệm của khoa học giáo dục.

(2) Trường, lớp thực hiện GDSN phải đảm bảo 100% HS cùng một dân tộc.

(3) Có đội ngũ GV người DTTS có năng lực và thực lực sư phạm đáp ứng yêu cầu thực hiện nội dung, chương trình GDSN; đặc biệt là năng lực TMĐ và tiếng Việt.

(4) Có đủ tài liệu, thiết bị và đồ dùng học tập song ngữ cho HS và GV.

(5) Phải được sự đồng thuận của cha mẹ HS, cộng đồng và chính quyền địa phương.

3.2. Về sử dụng kết quả nghiên cứu thử nghiệm của giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

Những kết quả nghiên cứu thử nghiệm của GDSN đã được kiểm nghiệm trong thực tế giáo dục ở vùng dân tộc có thể sử dụng, vận dụng trong phát triển giáo dục dân tộc:

(1) Phương pháp dạy tiếng Việt cho HS DTTS với tư cách là ngôn ngữ thứ 2, là phương pháp hoàn toàn phù hợp và đem lại hiệu quả cao khi dạy tiếng Việt cho HS DTTS. Cần tổ chức bồi dưỡng cho GV và cán bộ quản lý đang công tác ở vùng dân tộc về phương pháp dạy tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ 2. Đồng thời, đưa nội dung này vào nội dung đào tạo GV ở các trường đại học, cao đẳng sư phạm vùng DTTS.

(2) Phương pháp sử dụng hai ngôn ngữ trong dạy học ở vùng DTTS, là phương pháp phù hợp với giáo dục dân tộc. Để thực hiện được phương pháp sử dụng 2 ngôn ngữ trong dạy học cần dạy tiếng dân tộc cho GV và đưa vào nội dung đào tạo GV ở các trường đại học, cao đẳng sư phạm vùng DTTS phương pháp này.

(3) Nghiên cứu thực hành giúp cải thiện chất lượng dạy học, cũng như chất lượng công tác quản lý giáo dục. Do vậy, cần bồi dưỡng để GV, cán bộ quản lý có thể thực hiện được nghiên cứu thực hành.

3.3. Về phát triển bền vững giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

Đề nghị Unicef và các tổ chức quốc tế tiếp tục hỗ trợ Việt Nam để nghiên cứu, thử nghiệm và hoàn thiện mô hình GDSN trên cơ sở TMĐ không chỉ đối với DTTS có chữ viết mà còn cả DTTS không có chữ viết. Kết quả nghiên cứu sẽ là căn cứ thực tiễn quan trọng để xây dựng chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong giáo dục.

4. Kết luận

GDSN-TMĐ là một trong những giải pháp phù hợp, khả thi để nâng cao chất lượng giáo dục MN và TH ở vùng DTTS trong đó: Đã gỡ bỏ được rào cản ngôn ngữ đối với HS DTTS, tạo tiền đề để học tiếng Việt và các môn học của cấp học; Giúp GV chủ động, tích cực, sáng tạo trong dạy học. Với chương trình GDSN-TMĐ, GV sử dụng được cả 2 ngôn ngữ. Sự hòa nhập và thân thiện được diễn ra ngay từ ngày đầu tiên các em đến trường, khoảng cách thầy - trò gần như không tồn tại, vì thầy hiểu trò, trò hiểu thầy; HS được tiếp cận công bằng giáo dục, năng động, sáng tạo trong học tập; GDSN-TMĐ góp phần bảo tồn, phát huy, phát triển ngôn ngữ và văn hóa các DTTS: Chương trình song ngữ đã cho ra đời ít nhất là hai lứa HS thử nghiệm với hơn 500 HS có khả năng sử dụng thành thạo cả 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng dân tộc. Mười năm sau, những HS song ngữ này sẽ là một lực lượng tốt để bổ sung cho đội ngũ trí thức người DTTS biết đọc viết thành thạo tiếng dân tộc; Là mô hình gắn kết chặt chẽ nhà trường, gia đình và cộng đồng; Lấy trẻ em và cộng đồng làm trung tâm, chương trình song ngữ đã huy động được sự quan tâm và tham gia tích cực của cộng đồng trong các hoạt động học tập và giáo dục của con em; GDSN-TMĐ đã nhận được sự đồng tình ủng hộ từ các cơ quan, ban ngành, cộng đồng và sự quan tâm quốc tế,... khẳng định tính khoa học, tính phù hợp thực tiễn giáo dục dân tộc. Tiếp tục hoàn thành nghiên cứu và thử nghiệm tiếp cho các nhóm dân tộc khác về GDSN, nhằm khẳng định chắc chắn về mặt khoa học và thực tiễn cho việc tiến tới xây dựng chính sách đặc thù về giáo dục dân tộc - theo tinh thần định hướng của Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Giáo dục và đào tạo, *Báo cáo đánh giá kết quả học tập của học sinh thử nghiệm Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ các năm học của Vụ Giáo dục Tiểu học.*

[2] Quyết định 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 về phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.

[3] Hợp đồng số 43164701, *Báo cáo đánh giá chương trình giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ tại Việt Nam*

giai đoạn 2006-2014.

[4] Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc - Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, (2015), *Báo cáo tổng kết Nghiên cứu thực hành Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.*

[5] Nguyễn Thị Phương Thảo - Hà Đức Đà - Trần Thị Yên, (2016), *Mô hình giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục Việt Nam.

PILOT RESULTS OF THE MOTHER TONGUE-BASED BILINGUAL EDUCATION MODEL IN VIETNAM - LESSONS LEARNED AND RECOMMENDATIONS

HA DUC DA - Email: haducda@gmail.com
TRAN THI YEN - Email: yenttdt@gmail.com
The Vietnam Institute of Educational Sciences

Abstract: To continue the previous article, which refers to theoretical and practical issues of in the mother tongue-based-bilingual practice Research as a basis for students develop their thinking, so they can learn a different language (national language) and scientific knowledge. Applying that theory, the pilot results have been completed (stage 2008 - 2015) with many successes and lessons-learned which need to develop and adjust. Therefore, this article (period 2), focused on clarifying the related contents: 1 / Scale of pilot implementation of mother tongue-based-bilingual education; 2 / These pilot results at kindergartens and primary schools; 3 / Lessons learned and recommendations to further confirm these results of its practice for the sustainable development of mother tongue-based bilingual education on a broader scale and higher education level.

Keywords: Results; pilot; bilingual education; mother tongue; ethnic minority.